



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

BẢNG GIÁ

THỜI GIAN ÁP DỤNG 01/02/2022



CABLE
Green
AN TOÀN CHO BẠN VÀ CỘNG ĐỒNG



Số: 103/2022/QĐ-VT

Biên Hòa, ngày 01 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

"V/v: Ban hành bảng giá Việt Thái"

- Căn cứ vào Điều lệ Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái;
- Căn cứ trách nhiệm, quyền hạn của Tổng giám đốc;
- Căn cứ vào tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty và thực tế của thị trường

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành bảng giá sản phẩm Việt Thái năm 2022.

Điều 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 01/02/2022.

Điều 3: Áp dụng đối với tất cả bộ phận liên quan và khách hàng.

Các quyết định liên quan đã ban hành trước đây không còn hiệu lực kể từ ngày ký.






Mai Phan Cẩm Tú

Nơi nhận:

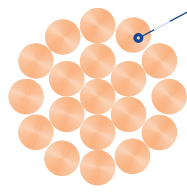
- Ban TGD (để biết);
- Ban điều hành, Trưởng PB, BP để thực hiện
- Phòng kinh doanh;
- Lưu VT.

NỘI DUNG - CONTENTS

TRANG - PAGE

C	Dây đồng trần	1
A	Dây nhôm trần	2
ACSR	Dây nhôm lõi thép trần	3
ACKP	Dây nhôm lõi thép trần	4
H1 Z2Z2	Cáp solar - cáp năng lượng mặt trời	4
VC/AV/CV	Dây đơn	5
VCm	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng	6
VCmd/VCmo	Dây đôi mềm, ruột dẫn đồng	7
VCmt	Dây mềm tròn, ruột dẫn đồng	8
CVV	Cáp điện lực hạ thế	9,10,11
CX/AX	Cáp điện lực hạ thế	12
CXV	Cáp điện lực hạ thế	13,14,15
AXV	Cáp điện lực hạ thế	16
DK-CVV	Cáp điện kế	17
LV ABC	Cáp hạ thế vặn xoắn	18
DU-CV	Cáp Duplex	19
Tr-CV	Cáp Triplex	19
Qu-CV	Cáp Qualex	19
CVV DATA/DSTA	Cáp ngầm hạ thế	20,21
CXV DATA/DSTA	Cáp ngầm hạ thế	22,23
AXV DATA/DSTA	Cáp ngầm hạ thế	24,25
CXV	Cáp trung thế treo	26
AXV	Cáp nhôm trung thế treo	27
CV/FR	Cáp chống cháy	28
CXV/FR	Cáp chống cháy, cách điện PVC	28,29,30
CXV/FRT	Cáp chậm cháy	31,32
	Hệ thống quản lý chất lượng	33
	Chứng nhận phù hợp	34
	Hướng dẫn vận chuyển và ra dây cáp	

C

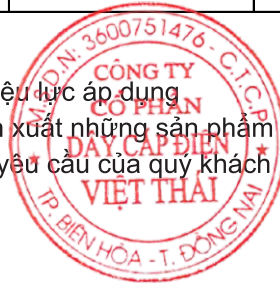


Ruột dẫn đồng

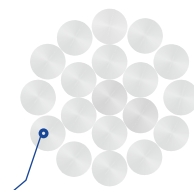
DÂY ĐỒNG TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây đồng trần xoắn - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	C-10			Mét	32,270	34,852
2	C-16			Mét	50,820	54,886
3	C-25			Mét	79,380	85,730
4	C-35			Mét	111,410	120,323
5	C-50			Mét	158,160	170,813
6	C-70			Mét	218,780	236,282
7	C-95			Mét	302,610	326,819
8	C-120			Mét	388,610	419,699
9	C-150			Mét	475,960	514,037
10	C-185			Mét	592,580	639,986
11	C-240			Mét	756,970	817,528
12	C-300			Mét	930,830	1,005,296

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



Ruột dẫn nhôm

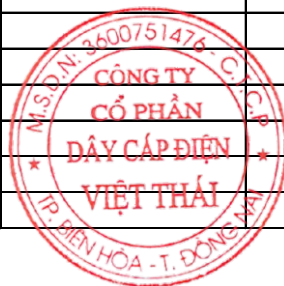


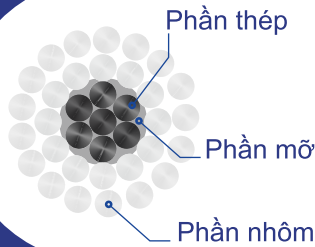
A

DÂY NHÔM TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây nhôm trần xoắn - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	A-50			Mét	14,730	15,908
2	A-70			Mét	21,910	23,663
3	A-95			Mét	29,280	31,622
4	A-120			Mét	35,840	38,707
5	A-150			Mét	48,280	52,142
6	A-185			Mét	61,590	66,517
7	A-240			Mét	76,330	82,436
8	A-300			Mét	93,660	101,153
9	A-400			Mét	117,550	126,954

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.





DÂY NHÔM LỖI THÉP TRẦN

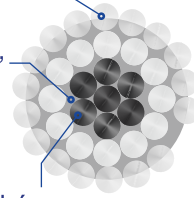
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp nhôm trần lõi thép - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	ACSR 50/8			Mét	16,940	18,295
2	ACSR 70/11			Mét	23,690	25,585
3	ACSR 95/16			Mét	32,810	35,435
4	ACSR 120/19			Mét	43,280	46,742
5	ACSR 150/19			Mét	49,910	53,903
6	ACSR 150/24			Mét	51,810	55,955
7	ACSR 185/24			Mét	62,450	67,446
8	ACSR 240/32			Mét	81,610	88,139
9	ACSR 300/39			Mét	102,910	111,143
10	ACSR 400/51			Mét	137,080	148,046
Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ lõi thép						
1	ACSR/LZ 120/19			Mét	43,660	47,153
2	ACSR/LZ 150/19			Mét	50,490	54,529
3	ACSR/LZ 150/24			Mét	52,950	57,186
4	ACSR/LZ 185/24			Mét	63,680	68,774
5	ACSR/LZ 240/32			Mét	82,950	89,586
6	ACSR/LZ 300/39			Mét	103,680	111,974
7	ACSR/LZ 400/51			Mét	138,010	149,051
Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ rãnh - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	ACSR/MZ 120/19			Mét	44,940	48,535
2	ACSR/MZ 150/19			Mét	52,000	56,160
3	ACSR/MZ 150/24			Mét	54,530	58,892
4	ACSR/MZ 185/24			Mét	65,560	70,805
5	ACSR/MZ 240/32			Mét	85,390	92,221
6	ACSR/MZ 300/39			Mét	106,660	115,193
7	ACSR/MZ 400/51			Mét	142,200	153,576

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

Phần nhôm

Phần mỡ

Phần thép



ACKP

DÂY NHÔM LỖI THÉP TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trừ bên mặt ngoài - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	ACKP 50/8				17,210	18,587
2	ACKP 70/11				24,080	26,006
3	ACKP 95/16				33,340	36,007
4	ACKP 120/19				45,630	49,280
5	ACKP 150/19				52,830	57,056
6	ACKP 150/24				55,380	59,810
7	ACKP 185/24				66,640	71,971
8	ACKP 240/32				86,780	93,722
9	ACKP 300/39				108,360	117,029
10	ACKP 400/51				144,910	156,503

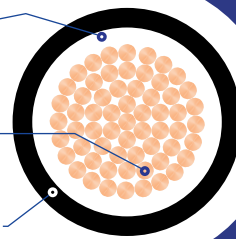
MÀU SẮC

Đỏ Đen

Lớp vỏ cách điện

Lõi dây điện
bằng hợp kim Đồng mạ thiếc

Lớp vỏ bọc bảo vệ



H1Z2Z2

CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

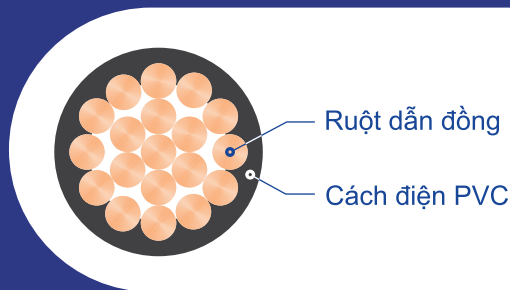
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp Solar (H1Z2Z2-K, 1.5kV DC) - Tiêu chuẩn: BSEN 50618:2014						
1	H1Z2Z2-K-4		1.5kV (DC)	Mét	21,330	23,036
2	H1Z2Z2-K-6		1.5kV (DC)	Mét	30,450	32,886

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297
Website: www.vietthaicable.vn



DÂY ĐƠN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3						
1	VC 1.5		450/750V	Mét	5,240	5,659
2	VC 2.5		450/750V	Mét	8,380	9,050
3	VC 4		450/750V	Mét	13,080	14,126
4	VC 6		450/750V	Mét	19,290	20,833
5	VC 10		450/750V	Mét	32,370	34,960
Dây đơn, ruột dẫn nhôm, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: AS/ZNS 5000.1						
1	AV 16		0.6/1kV	Mét	6,910	7,463
2	AV 25		0.6/1kV	Mét	9,720	10,498
3	AV 35		0.6/1kV	Mét	12,690	13,705
4	AV 50		0.6/1kV	Mét	17,740	19,159
5	AV 70		0.6/1kV	Mét	23,940	25,855
6	AV 95		0.6/1kV	Mét	32,570	35,176
7	AV 120		0.6/1kV	Mét	39,540	42,703
8	AV 150		0.6/1kV	Mét	50,830	54,896
9	AV 185		0.6/1kV	Mét	62,260	67,241
10	AV 240		0.6/1kV	Mét	78,840	85,147
11	AV 300		0.6/1kV	Mét	98,670	106,564
12	AV 400		0.6/1kV	Mét	124,750	134,730
13	AV 500		0.6/1kV	Mét	157,200	169,776
Dây đơn, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1						
1	CV 1.5		0.6/1kV AS/NZS	Mét	5,490	5,929
2	CV 2.5		0.6/1kV AS/NZS	Mét	8,950	9,666
3	CV 4		0.6/1kV AS/NZS	Mét	13,540	14,623
4	CV 6		0.6/1kV AS/NZS	Mét	19,910	21,503
5	CV 10		0.6/1kV AS/NZS	Mét	32,930	35,564
6	CV 16		0.6/1kV AS/NZS	Mét	52,030	56,192
7	CV 25		0.6/1kV AS/NZS	Mét	81,590	88,117
8	CV 35		0.6/1kV AS/NZS	Mét	112,840	121,867
9	CV 50		0.6/1kV AS/NZS	Mét	154,390	166,741
10	CV 70		0.6/1kV AS/NZS	Mét	220,290	237,913
11	CV 95		0.6/1kV AS/NZS	Mét	304,650	329,022
12	CV 120		0.6/1kV AS/NZS	Mét	396,860	428,609
13	CV 150		0.6/1kV AS/NZS	Mét	474,290	512,233
14	CV 185		0.6/1kV AS/NZS	Mét	592,200	639,576
15	CV 240		0.6/1kV AS/NZS	Mét	776,000	838,080
16	CV 300		0.6/1kV AS/NZS	Mét	973,360	1,051,229

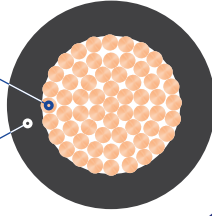
- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đỏ Vàng Xanh Đen

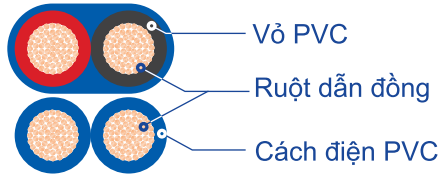
Ruột dẫn đồng

Cách điện PVC

**Vcm****DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT DẪN ĐỒNG**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -3						
1	VCm 0.5		300/500V	Mét	2,060	2,225
2	VCm 0.75		300/500V	Mét	2,860	3,089
3	VCm 1		300/500V	Mét	3,680	3,974
4	VCm 1.5		450/750V	Mét	5,400	5,832
5	VCm 2.5		450/750V	Mét	8,650	9,342
6	VCm 4		450/750V	Mét	13,380	14,450
7	VCm 6		450/750V	Mét	20,240	21,859
8	VCm 10		450/750V	Mét	36,350	39,258
9	VCm 16		450/750V	Mét	53,710	58,007
10	VCm 25		450/750V	Mét	83,090	89,737
11	VCm 35		450/750V	Mét	117,800	127,224
12	VCm 50		450/750V	Mét	169,280	182,822
13	VCm 70		450/750V	Mét	235,600	254,448
14	VCm 95		450/750V	Mét	308,750	333,450
15	VCm 120		450/750V	Mét	390,780	422,042
16	VCm 150		450/750V	Mét	507,250	547,830
17	VCm 185		450/750V	Mét	600,870	648,940
18	VCm 240		450/750V	Mét	794,910	858,503
19	VCm 300		450/750V	Mét	992,250	1,071,630

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



MÀU SẮC



DÂY ĐÔI MỀM, RUỘT DẪN ĐỒNG

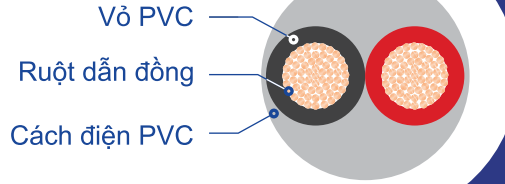
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây đôi mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1						
1	VCmd 2x0.5	2x16/0.20	0.6/1kV AS/NZS	Mét	4,100	4,428
2	VCmd 2x0.75	2x24/0.20	0.6/1kV AS/NZS	Mét	5,770	6,232
3	VCmd 2x1	2x32/0.20	0.6/1kV AS/NZS	Mét	7,410	8,003
4	VCmd 2x1.5	2x30/0.250	0.6/1kV AS/NZS	Mét	10,550	11,394
5	VCmd 2x2.5	2x50/0.250	0.6/1kV AS/NZS	Mét	17,100	18,468
Dây đôi Oval, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5						
1	VCmo 2x0.75	2x24/0.20	300/500V	Mét	6,800	7,344
2	VCmo 2x1	2x32/0.20	300/500V	Mét	8,500	9,180
3	VCmo 2x1.5	2x30/0.250	300/500V	Mét	11,980	12,938
4	VCmo 2x2.5	2x50/0.250	300/500V	Mét	19,300	20,844
5	VCmo 2x4	2x56/0.30	300/500V	Mét	29,180	31,514
6	VCmo 2x6	2x84/0.30	300/500V	Mét	43,620	47,110

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



MÀU SẮC

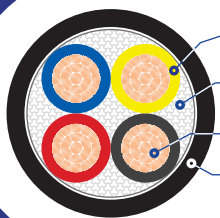
Xám Đen

**VCmt****DÂY MỀM TRÒN, RUỘT DẪN ĐỒNG**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5						
1	VCmt 2x0.75	2x24/0.20	300/500V	Mét	7,610	8,219
2	VCmt 2x1	2x32/0.20	300/500V	Mét	9,400	10,152
3	VCmt 2x1.5	2x30/0.250	300/500V	Mét	13,220	14,278
4	VCmt 2x2.5	2x50/0.250	300/500V	Mét	21,030	22,712
5	VCmt 2x4	2x56/0.30	300/500V	Mét	31,450	33,966
6	VCmt 2x6	2x84/0.30	300/500V	Mét	46,590	50,317
Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5						
1	VCmt 3x0.75	3x24/0,20	300/500V	Mét	10,280	11,102
2	VCmt 3x1	3x32/0,20	300/500V	Mét	12,770	13,792
3	VCmt 3x1.5	3x30/0,25	300/500V	Mét	18,590	20,077
4	VCmt 3x2.5	3x50/0,25	300/500V	Mét	29,420	31,774
5	VCmt 3x4	3x56/0,3	300/500V	Mét	44,050	47,574
6	VCmt 3x6	3x84/0,3	300/500V	Mét	66,710	72,047
Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5						
1	VCmt 4x0.75	4x24/0,20	300/500V	Mét	13,190	14,245
2	VCmt 4x1	4x32/0,20	300/500V	Mét	16,700	18,036
3	VCmt 4x1.5	4x30/0,25	300/500V	Mét	24,140	26,071
4	VCmt 4x2.5	4x50/0,25	300/500V	Mét	37,930	40,964
5	VCmt 4x4	4x56/0,3	300/500V	Mét	57,600	62,208
6	VCmt 4x6	4x84/0,3	300/500V	Mét	86,880	93,830

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CVV



Vỏ PVC
 Chất độn PVC hoặc PP;
 băng quấn PET.
 Ruột dẫn đồng
 Cách điện PVC

MÀU SẮC

Đen

CẤP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

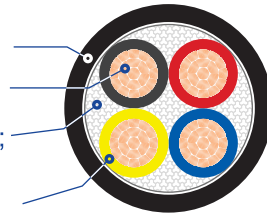
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cấp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4						
1	CVV 2x1.5		300/500V	Mét	18,270	19,732
2	CVV 2x2.5		300/500V	Mét	26,810	28,955
3	CVV 2x4		300/500V	Mét	38,790	41,893
4	CVV 2x6		300/500V	Mét	53,570	57,856
5	CVV 2x10		300/500V	Mét	86,510	93,431
Cấp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4						
1	CVV 3x1.5		300/500V	Mét	24,120	26,050
2	CVV 3x2.5		300/500V	Mét	35,710	38,567
3	CVV 3x4		300/500V	Mét	52,340	56,527
4	CVV 3x6		300/500V	Mét	74,510	80,471
5	CVV 3x10		300/500V	Mét	120,230	129,848
Cấp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4						
1	CVV 4x1.5		300/500V	Mét	30,640	33,091
2	CVV 4x2.5		300/500V	Mét	45,420	49,054
3	CVV 4x4		300/500V	Mét	68,350	73,818
4	CVV 4x6		300/500V	Mét	97,910	105,743
5	CVV 4x10		300/500V	Mét	156,560	169,085

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện PVC
 Ruột dẫn đồng
 Chất độn PVC hoặc PP;
 băng quấn PET
 Vỏ PVC



CVV

CẤP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

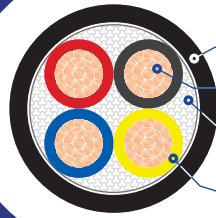
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cấp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1						
1	CVV 1.5		0.6/1kV	Mét	8,220	8,878
2	CVV 2.5		0.6/1kV	Mét	11,870	12,820
3	CVV 4		0.6/1kV	Mét	17,250	18,630
4	CVV 6		0.6/1kV	Mét	24,210	26,147
5	CVV 10		0.6/1kV	Mét	37,870	40,900
6	CVV 16		0.6/1kV	Mét	56,210	60,707
7	CVV 25		0.6/1kV	Mét	86,980	93,938
8	CVV 35		0.6/1kV	Mét	118,530	128,012
9	CVV 50		0.6/1kV	Mét	161,170	174,064
10	CVV 70		0.6/1kV	Mét	228,140	246,391
11	CVV 95		0.6/1kV	Mét	314,810	339,995
12	CVV 120		0.6/1kV	Mét	408,710	441,407
13	CVV 150		0.6/1kV	Mét	487,060	526,025
14	CVV 185		0.6/1kV	Mét	607,600	656,208
15	CVV 240		0.6/1kV	Mét	794,940	858,535
16	CVV 300		0.6/1kV	Mét	997,220	1,076,998
Cấp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015						
1	CVV 2x1.5		0.6/1kV	Mét	20,690	22,345
2	CVV 2x2.5		0.6/1kV	Mét	29,230	31,568
3	CVV 2x4		0.6/1kV	Mét	42,950	46,386
4	CVV 2x6		0.6/1kV	Mét	58,030	62,672
5	CVV 2x10		0.6/1kV	Mét	88,210	95,267
6	CVV 2x16		0.6/1kV	Mét	134,080	144,806
7	CVV 2x25		0.6/1kV	Mét	194,430	209,984
8	CVV 2x35		0.6/1kV	Mét	259,080	279,806
9	CVV 2x50		0.6/1kV	Mét	345,140	372,751
10	CVV 2x70		0.6/1kV	Mét	482,710	521,327
11	CVV 2x95		0.6/1kV	Mét	659,630	712,400
12	CVV 2x120		0.6/1kV	Mét	858,980	927,698
13	CVV 2x150		0.6/1kV	Mét	1,018,000	1,099,440
14	CVV 2x185		0.6/1kV	Mét	1,267,230	1,368,608
15	CVV 2x240		0.6/1kV	Mét	1,653,160	1,785,413
16	CVV 2x300		0.6/1kV	Mét	2,072,480	2,238,278
Cấp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015						
1	CVV 3x1.5		0.6/1kV	Mét	27,170	29,344
2	CVV 3x2.5		0.6/1kV	Mét	38,340	41,407
3	CVV 3x4		0.6/1kV	Mét	56,950	61,506
4	CVV 3x6		0.6/1kV	Mét	78,810	85,115
5	CVV 3x10		0.6/1kV	Mét	122,380	132,170
6	CVV 3x16		0.6/1kV	Mét	185,650	200,502
7	CVV 3x25		0.6/1kV	Mét	276,940	299,095
8	CVV 3x35		0.6/1kV	Mét	372,080	401,846
9	CVV 3x50		0.6/1kV	Mét	500,150	540,162
10	CVV 3x70		0.6/1kV	Mét	704,420	760,774
11	CVV 3x95		0.6/1kV	Mét	972,130	1,049,900
12	CVV 3x120		0.6/1kV	Mét	1,258,450	1,359,126
13	CVV 3x150		0.6/1kV	Mét	1,495,050	1,614,654
14	CVV 3x185		0.6/1kV	Mét	1,865,750	2,015,010
15	CVV 3x240		0.6/1kV	Mét	2,440,240	2,635,459
16	CVV 3x300		0.6/1kV	Mét	3,054,770	3,299,152

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
 Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297
 Website: www.vietthaicable.vn



Cách điện PVC
 Ruột dẫn đồng
 Chất độn PVC hoặc PP;
 băng quấn PET
 Vỏ PVC

MÀU SẮC

Đen

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

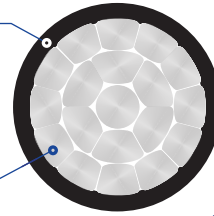
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015						
1	CVV 4x1.5		0.6/1kV	Mét	33,710	36,407
2	CVV 4x2.5		0.6/1kV	Mét	48,020	51,862
3	CVV 4x4		0.6/1kV	Mét	72,660	78,473
4	CVV 4x6		0.6/1kV	Mét	101,600	109,728
5	CVV 4x10		0.6/1kV	Mét	158,560	171,245
6	CVV 4x16		0.6/1kV	Mét	238,300	257,364
7	CVV 4x25		0.6/1kV	Mét	360,530	389,372
8	CVV 4x35		0.6/1kV	Mét	487,370	526,360
9	CVV 4x50		0.6/1kV	Mét	659,020	711,742
10	CVV 4x70		0.6/1kV	Mét	931,640	1,006,171
11	CVV 4x95		0.6/1kV	Mét	1,285,390	1,388,221
12	CVV 4x120		0.6/1kV	Mét	1,667,320	1,800,706
13	CVV 4x150		0.6/1kV	Mét	1,992,280	2,151,662
14	CVV 4x185		0.6/1kV	Mét	2,477,960	2,676,197
15	CVV 4x240		0.6/1kV	Mét	3,245,350	3,504,978
16	CVV 4x300		0.6/1kV	Mét	4,066,920	4,392,274
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015						
1	CVV 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	66,960	72,317
2	CVV 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	94,990	102,589
3	CVV 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	146,950	158,706
4	CVV 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	223,990	241,909
5	CVV 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	329,890	356,281
6	CVV 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	425,030	459,032
7	CVV 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	455,660	492,113
8	CVV 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	586,510	633,431
9	CVV 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	618,060	667,505
10	CVV 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	822,190	887,965
11	CVV 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	863,130	932,180
12	CVV 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,131,300	1,221,804
13	CVV 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,198,880	1,294,790
14	CVV 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,492,130	1,611,500
15	CVV 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,582,180	1,708,754
16	CVV 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,777,840	1,920,067
17	CVV 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,866,510	2,015,831
18	CVV 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,184,550	2,359,314
19	CVV 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,334,790	2,521,573
20	CVV 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	2,933,310	3,167,975
21	CVV 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,025,830	3,267,896
22	CVV 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,151,440	3,403,555
21	CVV 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,663,130	3,956,180
22	CVV 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,673,750	3,967,650

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC**Đen**

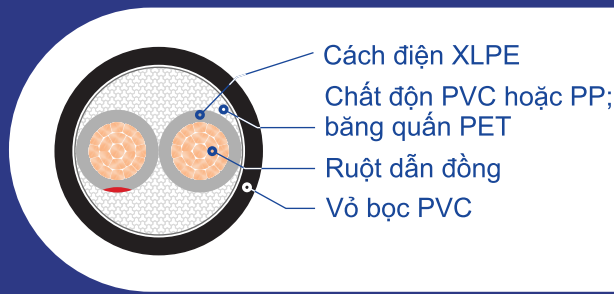
Cách điện XLPE

Ruột dẫn nhôm

**CX/AX****CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, cách điện XLPE Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015						
1	CX 1.5		0.6/1kV	Mét	5,740	6,199
2	CX 2.5		0.6/1kV	Mét	9,300	10,044
3	CX 4		0.6/1kV	Mét	14,270	15,412
4	CX 6		0.6/1kV	Mét	24,320	26,266
5	CX 10		0.6/1kV	Mét	36,640	39,571
6	CX 16		0.6/1kV	Mét	52,030	56,192
7	CX 25		0.6/1kV	Mét	81,890	88,441
8	CX 35		0.6/1kV	Mét	113,020	122,062
9	CX 50		0.6/1kV	Mét	154,710	167,087
10	CX 70		0.6/1kV	Mét	220,440	238,075
11	CX 95		0.6/1kV	Mét	304,800	329,184
12	CX 120		0.6/1kV	Mét	397,470	429,268
13	CX 150		0.6/1kV	Mét	474,290	512,233
14	CX 185		0.6/1kV	Mét	592,200	639,576
Cáp nhôm bọc XLPE						
1	AX 10		0.6/1kV	Mét	5,600	6,048
2	AX 16		0.6/1kV	Mét	7,570	8,176
3	AX 25		0.6/1kV	Mét	10,630	11,480
4	AX 35		0.6/1kV	Mét	13,850	14,958
5	AX 50		0.6/1kV	Mét	19,500	21,060
6	AX 70		0.6/1kV	Mét	26,210	28,307
7	AX 95		0.6/1kV	Mét	35,350	38,178
8	AX 120		0.6/1kV	Mét	43,430	46,904
9	AX 150		0.6/1kV	Mét	55,740	60,199
10	AX 185		0.6/1kV	Mét	68,320	73,786
11	AX 240		0.6/1kV	Mét	86,060	92,945
12	AX 300		0.6/1kV	Mét	107,910	116,543

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

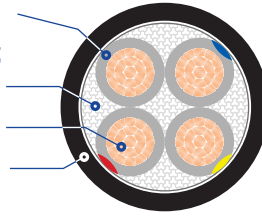
CXV**MÀU SẮC****Đen****CẤP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cấp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 1.5		0.6/1kV	Mét	7,890	8,521
2	CXV 2.5		0.6/1kV	Mét	11,830	12,776
3	CXV 4		0.6/1kV	Mét	16,820	18,166
4	CXV 6		0.6/1kV	Mét	23,720	25,618
5	CXV 10		0.6/1kV	Mét	37,560	40,565
6	CXV 16		0.6/1kV	Mét	56,350	60,858
7	CXV 25		0.6/1kV	Mét	87,290	94,273
8	CXV 35		0.6/1kV	Mét	119,600	129,168
9	CXV 50		0.6/1kV	Mét	162,410	175,403
10	CXV 70		0.6/1kV	Mét	230,290	248,713
11	CXV 95		0.6/1kV	Mét	316,500	341,820
12	CXV 120		0.6/1kV	Mét	412,720	445,738
13	CXV 150		0.6/1kV	Mét	492,450	531,846
14	CXV 185		0.6/1kV	Mét	613,300	662,364
15	CXV 240		0.6/1kV	Mét	802,180	866,354
16	CXV 300		0.6/1kV	Mét	1,005,070	1,085,476
Cấp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 2x1.5		0.6/1kV	Mét	21,220	22,918
2	CXV 2x2.5		0.6/1kV	Mét	29,170	31,504
3	CXV 2x4		0.6/1kV	Mét	41,570	44,896
4	CXV 2x6		0.6/1kV	Mét	56,500	61,020
5	CXV 2x10		0.6/1kV	Mét	86,660	93,593
6	CXV 2x16		0.6/1kV	Mét	129,620	139,990
7	CXV 2x25		0.6/1kV	Mét	194,280	209,822
8	CXV 2x35		0.6/1kV	Mét	260,780	281,642
9	CXV 2x50		0.6/1kV	Mét	347,290	375,073
10	CXV 2x70		0.6/1kV	Mét	485,370	524,200
11	CXV 2x95		0.6/1kV	Mét	662,250	715,230
12	CXV 2x120		0.6/1kV	Mét	864,360	933,509
13	CXV 2x150		0.6/1kV	Mét	1,026,000	1,108,080
14	CXV 2x185		0.6/1kV	Mét	1,275,080	1,377,086
15	CXV 2x240		0.6/1kV	Mét	1,664,850	1,798,038
16	CXV 2x300		0.6/1kV	Mét	2,087,100	2,254,068

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

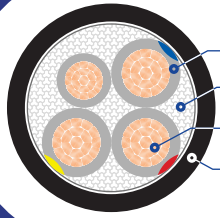
MÀU SẮC**Đen**

Cách điện XLPE
 Chất độn PVC hoặc PP;
 băng quấn PET
 Ruột dẫn đồng
 Vỏ bọc PVC

**CXV****CẤP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cấp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 3x1.5		0.6/1kV	Mét	27,200	29,376
2	CXV 3x2.5		0.6/1kV	Mét	38,490	41,569
3	CXV 3x4		0.6/1kV	Mét	55,570	60,016
4	CXV 3x6		0.6/1kV	Mét	77,430	83,624
5	CXV 3x10		0.6/1kV	Mét	120,850	130,518
6	CXV 3x16		0.6/1kV	Mét	182,570	197,176
7	CXV 3x25		0.6/1kV	Mét	277,550	299,754
8	CXV 3x35		0.6/1kV	Mét	375,150	405,162
9	CXV 3x50		0.6/1kV	Mét	503,690	543,985
10	CXV 3x70		0.6/1kV	Mét	709,820	766,606
11	CXV 3x95		0.6/1kV	Mét	975,980	1,054,058
12	CXV 3x120		0.6/1kV	Mét	1,260,000	1,360,800
13	CXV 3x150		0.6/1kV	Mét	1,509,980	1,630,778
14	CXV 3x185		0.6/1kV	Mét	1,883,290	2,033,953
15	CXV 3x240		0.6/1kV	Mét	2,461,480	2,658,398
16	CXV 3x300		0.6/1kV	Mét	3,079,080	3,325,406
Cấp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 4x1.5		0.6/1kV	Mét	34,020	36,742
2	CXV 4x2.5		0.6/1kV	Mét	48,490	52,369
3	CXV 4x4		0.6/1kV	Mét	71,280	76,982
4	CXV 4x6		0.6/1kV	Mét	100,220	108,238
5	CXV 4x10		0.6/1kV	Mét	157,490	170,089
6	CXV 4x16		0.6/1kV	Mét	237,220	256,198
7	CXV 4x25		0.6/1kV	Mét	371,150	400,842
8	CXV 4x35		0.6/1kV	Mét	502,610	542,819
9	CXV 4x50		0.6/1kV	Mét	664,100	717,228
10	CXV 4x70		0.6/1kV	Mét	964,120	1,041,250
11	CXV 4x95		0.6/1kV	Mét	1,292,470	1,395,868
12	CXV 4x120		0.6/1kV	Mét	1,680,550	1,814,994
13	CXV 4x150		0.6/1kV	Mét	2,009,980	2,170,778
14	CXV 4x185		0.6/1kV	Mét	2,503,970	2,704,288
15	CXV 4x240		0.6/1kV	Mét	3,277,210	3,539,387
16	CXV 4x300		0.6/1kV	Mét	4,101,550	4,429,674

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CXV

Cách điện XLPE

Chất độn PVC hoặc PP;
băng quấn PET

Ruột dẫn đồng

Vỏ bọc PVC

MÀU SẮC**Đen****CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ**

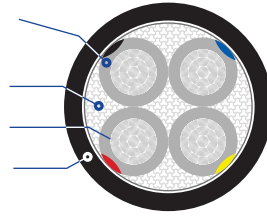
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 3x4+1x2,5		0.6/1kV	Mét	66,200	71,496
2	CXV 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	93,440	100,915
3	CXV 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	143,460	154,937
4	CXV 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	222,290	240,073
5	CXV 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	330,970	357,448
6	CXV 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	427,480	461,678
7	CXV 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	459,360	496,109
8	CXV 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	590,670	637,924
9	CXV 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	622,530	672,332
10	CXV 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	829,120	895,450
11	CXV 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	870,990	940,669
12	CXV 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,139,150	1,230,282
13	CXV 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,206,420	1,302,934
14	CXV 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,503,050	1,623,294
15	CXV 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,597,740	1,725,559
16	CXV 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,796,770	1,940,512
17	CXV 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,886,210	2,037,107
18	CXV 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,207,020	2,383,582
19	CXV 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,356,350	2,544,858
20	CXV 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	2,960,400	3,197,232
21	CXV 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,055,690	3,300,145
22	CXV 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,184,230	3,438,968
23	CXV 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,695,310	3,990,935
24	CXV 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,709,160	4,005,893

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE
 Chất độn PVC hoặc PP;
 băng quấn PET
 Ruột dẫn nhôm
 Vỏ bọc PVC



AXV

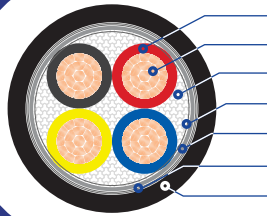
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 5935 - 1						
1	AXV 10		0.6/1kV	Mét	8,240	8,899
2	AXV 16		0.6/1kV	Mét	10,520	11,362
3	AXV 25		0.6/1kV	Mét	14,480	15,638
4	AXV 35		0.6/1kV	Mét	18,190	19,645
5	AXV 50		0.6/1kV	Mét	24,670	26,644
6	AXV 70		0.6/1kV	Mét	32,990	35,629
7	AXV 95		0.6/1kV	Mét	42,500	45,900
8	AXV 120		0.6/1kV	Mét	53,980	58,298
9	AXV 150		0.6/1kV	Mét	63,490	68,569
10	AXV 185		0.6/1kV	Mét	79,130	85,460
11	AXV 240		0.6/1kV	Mét	98,690	106,585
12	AXV 300		0.6/1kV	Mét	122,550	132,354
Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV 2x16		0.6/1kV	Mét	35,330	38,156
2	AXV 2x25		0.6/1kV	Mét	45,240	48,859
3	AXV 2x35		0.6/1kV	Mét	54,360	58,709
4	AXV 2x50		0.6/1kV	Mét	67,400	72,792
5	AXV 2x70		0.6/1kV	Mét	85,790	92,653
6	AXV 2x95		0.6/1kV	Mét	108,070	116,716
7	AXV 2x120		0.6/1kV	Mét	145,230	156,848
8	AXV 2x150		0.6/1kV	Mét	164,920	178,114
9	AXV 2x185		0.6/1kV	Mét	198,160	214,013
10	AXV 2x240		0.6/1kV	Mét	245,880	265,550
11	AXV 2x300		0.6/1kV	Mét	306,880	331,430
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV 3x16		0.6/1kV	Mét	42,620	46,030
2	AXV 3x25		0.6/1kV	Mét	56,060	60,545
3	AXV 3x35		0.6/1kV	Mét	66,480	71,798
4	AXV 3x50		0.6/1kV	Mét	86,820	93,766
5	AXV 3x70		0.6/1kV	Mét	112,900	121,932
6	AXV 3x95		0.6/1kV	Mét	147,190	158,965
7	AXV 3x120		0.6/1kV	Mét	191,770	207,112
8	AXV 3x150		0.6/1kV	Mét	222,540	240,343
9	AXV 3x185		0.6/1kV	Mét	270,390	292,021
10	AXV 3x240		0.6/1kV	Mét	339,610	366,779
11	AXV 3x300		0.6/1kV	Mét	415,090	448,297
Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV 4x16		0.6/1kV	Mét	51,750	55,890
2	AXV 4x25		0.6/1kV	Mét	68,190	73,645
3	AXV 4x35		0.6/1kV	Mét	82,520	89,122
4	AXV 4x50		0.6/1kV	Mét	109,250	117,990
5	AXV 4x70		0.6/1kV	Mét	144,970	156,568
6	AXV 4x95		0.6/1kV	Mét	188,900	204,012
7	AXV 4x120		0.6/1kV	Mét	240,010	259,211
8	AXV 4x150		0.6/1kV	Mét	290,850	314,118
9	AXV 4x185		0.6/1kV	Mét	351,350	379,458
10	AXV 4x240		0.6/1kV	Mét	443,250	478,710
11	AXV 4x300		0.6/1kV	Mét	547,420	591,214

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
 Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297
 Website: www.vietthaicable.vn

DK-CVV

Cách điện PVC
 Ruột dẫn đồng
 Lớp độn
 Băng PPF
 Bọc lót PVC
 Giáp bằng nhôm
 Vỏ bọc PVC

MÀU SẮC

Xám

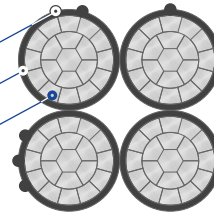
CÁP ĐIỆN KẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện kế 2 lõi, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC						
1	DK-CVV 2x4		0.6/1kV	Mét	52,190	56,365
2	DK-CVV 2x6		0.6/1kV	Mét	72,810	78,635
3	DK-CVV 2x10		0.6/1kV	Mét	104,990	113,389
4	DK-CVV 2x16		0.6/1kV	Mét	136,080	146,966
5	DK-CVV 2x25		0.6/1kV	Mét	213,360	230,429
6	DK-CVV 2x35		0.6/1kV	Mét	282,470	305,068
Cáp điện kế 3 lõi, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC						
1	DK-CVV 3x4		0.6/1kV	Mét	69,580	75,146
2	DK-CVV 3x6		0.6/1kV	Mét	94,670	102,244
3	DK-CVV 3x10		0.6/1kV	Mét	134,380	145,130
4	DK-CVV 3x16		0.6/1kV	Mét	190,430	205,664
5	DK-CVV 3x25		0.6/1kV	Mét	299,250	323,190
6	DK-CVV 3x35		0.6/1kV	Mét	399,620	431,590
Cáp điện kế 4 lõi, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC						
1	DK-CVV 4x4		0.6/1kV	Mét	86,510	93,431
2	DK-CVV 4x6		0.6/1kV	Mét	118,220	127,678
3	DK-CVV 4x10		0.6/1kV	Mét	172,100	185,868
4	DK-CVV 4x16		0.6/1kV	Mét	246,000	265,680
5	DK-CVV 4x25		0.6/1kV	Mét	387,010	417,971
6	DK-CVV 4x35		0.6/1kV	Mét	519,690	561,265
Cáp điện kế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC						
1	DK-CVV 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	157,790	170,413
2	DK-CVV 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	227,220	245,398
3	DK-CVV 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	356,370	384,880
4	DK-CVV 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	457,040	493,603
5	DK-CVV 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	488,750	527,850

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC**Đen**

Gân phân pha
 Cách điện XLPE
 Ruột dẫn nhôm

**LV ABC****CẤP HẠ THỂ VẶN XOẮN**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cấp hạ thế vện xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 6447 - 1998						
1	LV ABC 2x10		0.6/1kV	Mét	11,240	12,139
2	LV ABC 2x11		0.6/1kV	Mét	12,220	13,198
3	LV ABC 2x16		0.6/1kV	Mét	15,980	17,258
4	LV ABC 2x25		0.6/1kV	Mét	21,110	22,799
5	LV ABC 2x35		0.6/1kV	Mét	26,880	29,030
6	LV ABC 2x50		0.6/1kV	Mét	39,330	42,476
7	LV ABC 2x70		0.6/1kV	Mét	50,750	54,810
8	LV ABC 2x95		0.6/1kV	Mét	65,210	70,427
9	LV ABC 2x120		0.6/1kV	Mét	82,460	89,057
10	LV ABC 2x150		0.6/1kV	Mét	99,150	107,082
Cấp hạ thế vện xoắn 3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 6447 - 1998						
1	LV ABC 3x16		0.6/1kV	Mét	23,080	24,926
2	LV ABC 3x25		0.6/1kV	Mét	30,700	33,156
3	LV ABC 3x35		0.6/1kV	Mét	39,330	42,476
4	LV ABC 3x50		0.6/1kV	Mét	54,450	58,806
5	LV ABC 3x70		0.6/1kV	Mét	72,930	78,764
6	LV ABC 3x95		0.6/1kV	Mét	97,250	105,030
7	LV ABC 3x120		0.6/1kV	Mét	121,780	131,522
8	LV ABC 3x150		0.6/1kV	Mét	146,880	158,630
Cấp hạ thế vện xoắn 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 6447 - 1998						
1	LV ABC 4x16		0.6/1kV	Mét	30,250	32,670
2	LV ABC 4x25		0.6/1kV	Mét	40,560	43,805
3	LV ABC 4x35		0.6/1kV	Mét	51,990	56,149
4	LV ABC 4x50		0.6/1kV	Mét	70,470	76,108
5	LV ABC 4x70		0.6/1kV	Mét	96,570	104,296
6	LV ABC 4x95		0.6/1kV	Mét	127,380	137,570
7	LV ABC 4x120		0.6/1kV	Mét	161,330	174,236
8	LV ABC 4x150		0.6/1kV	Mét	194,600	210,168

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

DU-CV
Tr-CV
Qu-CV



MÀU SẮC

Đen Xám

CÁP DUPLEX - TRIPLEX - QUALEX

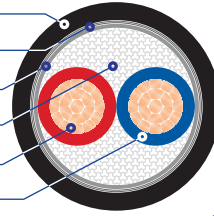
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây Duplex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN AS/NZS 5000.1						
1	Du-CV 2x4		0.6/1kV	Mét	29,350	31,698
2	Du-CV 2x6		0.6/1kV	Mét	42,640	46,051
3	Du-CV 2x7		0.6/1kV	Mét	49,870	53,860
4	Du-CV 2x8		0.6/1kV	Mét	55,720	60,178
5	Du-CV 2x10		0.6/1kV	Mét	69,430	74,984
6	Du-CV 2x11		0.6/1kV	Mét	74,350	80,298
7	Du-CV 2x14		0.6/1kV	Mét	96,370	104,080
8	Du-CV 2x16		0.6/1kV	Mét	106,670	115,204
9	Du-CV 2x25		0.6/1kV	Mét	166,570	179,896
10	Du-CV 2x35		0.6/1kV	Mét	228,600	246,888
11	Du-CV 2x50		0.6/1kV	Mét	312,500	337,500
Cáp Triplex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC						
1	Tr-CV 3x4		0.6/1kV	Mét	43,570	47,056
2	Tr-CV 3x16		0.6/1kV	Mét	158,710	171,407
3	Tr-CV 3x25		0.6/1kV	Mét	248,460	268,337
4	Tr-CV 3x35		0.6/1kV	Mét	341,900	369,252
Cáp Qualex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC						
1	Qu-CV 4x4		0.6/1kV	Mét	58,190	62,845
2	Qu-CV 4x16		0.6/1kV	Mét	211,360	228,269
3	Qu-CV 4x25		0.6/1kV	Mét	331,590	358,117
4	Qu-CV 4x35		0.6/1kV	Mét	455,810	492,275
5	Qu-CV 4x50		0.6/1kV	Mét	622,530	672,332

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Vỏ bọc PVC
Giáp băng
Băng PPF
Lớp đồng
Ruột dẫn đồng
Cách điện PVC

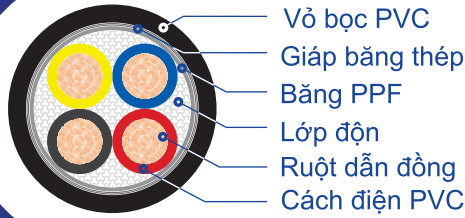


CVV
DATA/DSTA

CẤP NGẦM HẠ THỂ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cấp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp băng nhôm - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DATA 16		0.6/1kV	Mét	84,510	91,271
2	CVV/DATA 25		0.6/1kV	Mét	119,300	128,844
3	CVV/DATA 35		0.6/1kV	Mét	153,170	165,424
4	CVV/DATA 50		0.6/1kV	Mét	199,960	215,957
5	CVV/DATA 70		0.6/1kV	Mét	265,860	287,129
6	CVV/DATA 95		0.6/1kV	Mét	357,750	386,370
7	CVV/DATA 120		0.6/1kV	Mét	456,590	493,117
8	CVV/DATA 150		0.6/1kV	Mét	537,700	580,716
9	CVV/DATA 185		0.6/1kV	Mét	662,550	715,554
10	CVV/DATA 240		0.6/1kV	Mét	856,360	924,869
11	CVV/DATA 300		0.6/1kV	Mét	1,065,260	1,150,481
Cấp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp băng thép - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DSTA 2x1.5		0.6/1kV	Mét	39,100	42,228
2	CVV/DSTA 2x2.5		0.6/1kV	Mét	43,410	46,883
3	CVV/DSTA 2x4		0.6/1kV	Mét	61,420	66,334
4	CVV/DSTA 2x6		0.6/1kV	Mét	78,810	85,115
5	CVV/DSTA 2x10		0.6/1kV	Mét	107,600	116,208
6	CVV/DSTA 2x16		0.6/1kV	Mét	154,240	166,579
7	CVV/DSTA 2x25		0.6/1kV	Mét	219,820	237,406
8	CVV/DSTA 2x35		0.6/1kV	Mét	286,320	309,226
9	CVV/DSTA 2x50		0.6/1kV	Mét	373,610	403,499
10	CVV/DSTA 2x70		0.6/1kV	Mét	514,920	556,114
11	CVV/DSTA 2x95		0.6/1kV	Mét	701,340	757,447
12	CVV/DSTA 2x120		0.6/1kV	Mét	933,490	1,008,169
13	CVV/DSTA 2x150		0.6/1kV	Mét	1,101,740	1,189,879
14	CVV/DSTA 2x185		0.6/1kV	Mét	1,363,140	1,472,191
15	CVV/DSTA 2x240		0.6/1kV	Mét	1,760,290	1,901,113
16	CVV/DSTA 2x300		0.6/1kV	Mét	2,201,940	2,378,095

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



CÁP NGẦM HẠ THẾ

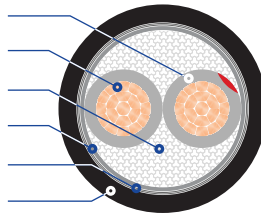
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIÊN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng thép - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DSTA 3x1.5		0.6/1kV	Mét	45,870	49,540
2	CVV/DSTA 3x2.5		0.6/1kV	Mét	54,340	58,687
3	CVV/DSTA 3x4		0.6/1kV	Mét	76,660	82,793
4	CVV/DSTA 3x6		0.6/1kV	Mét	100,990	109,069
5	CVV/DSTA 3x10		0.6/1kV	Mét	143,010	154,451
6	CVV/DSTA 3x16		0.6/1kV	Mét	207,510	224,111
7	CVV/DSTA 3x25		0.6/1kV	Mét	302,650	326,862
8	CVV/DSTA 3x35		0.6/1kV	Mét	398,700	430,596
9	CVV/DSTA 3x50		0.6/1kV	Mét	532,320	574,906
10	CVV/DSTA 3x70		0.6/1kV	Mét	743,060	802,505
11	CVV/DSTA 3x95		0.6/1kV	Mét	1,047,090	1,130,857
12	CVV/DSTA 3x120		0.6/1kV	Mét	1,344,510	1,452,071
13	CVV/DSTA 3x150		0.6/1kV	Mét	1,590,490	1,717,729
14	CVV/DSTA 3x185		0.6/1kV	Mét	1,973,190	2,131,045
15	CVV/DSTA 3x240		0.6/1kV	Mét	2,566,620	2,771,950
16	CVV/DSTA 3x300		0.6/1kV	Mét	3,194,550	3,450,114
Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng thép - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DSTA 4x1.5		0.6/1kV	Mét	49,270	53,212
2	CVV/DSTA 4x2.5		0.6/1kV	Mét	66,960	72,317
3	CVV/DSTA 4x4		0.6/1kV	Mét	95,740	103,399
4	CVV/DSTA 4x6		0.6/1kV	Mét	122,230	132,008
5	CVV/DSTA 4x10		0.6/1kV	Mét	181,950	196,506
6	CVV/DSTA 4x16		0.6/1kV	Mét	262,310	283,295
7	CVV/DSTA 4x25		0.6/1kV	Mét	386,690	417,625
8	CVV/DSTA 4x35		0.6/1kV	Mét	517,090	558,457
9	CVV/DSTA 4x50		0.6/1kV	Mét	699,810	755,795
10	CVV/DSTA 4x70		0.6/1kV	Mét	1,002,760	1,082,981
11	CVV/DSTA 4x95		0.6/1kV	Mét	1,369,290	1,478,833
12	CVV/DSTA 4x120		0.6/1kV	Mét	1,758,290	1,898,953
13	CVV/DSTA 4x150		0.6/1kV	Mét	2,101,730	2,269,868
14	CVV/DSTA 4x185		0.6/1kV	Mét	2,604,490	2,812,849
15	CVV/DSTA 4x240		0.6/1kV	Mét	3,392,660	3,664,073
16	CVV/DSTA 4x300		0.6/1kV	Mét	4,236,240	4,575,139
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng thép - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DSTA 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	89,290	96,433
2	CVV/DSTA 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	115,000	124,200
3	CVV/DSTA 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	167,490	180,889
4	CVV/DSTA 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	249,680	269,654
5	CVV/DSTA 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	357,450	386,046
6	CVV/DSTA 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	455,970	492,448
7	CVV/DSTA 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	487,830	526,856
8	CVV/DSTA 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	626,230	676,328
9	CVV/DSTA 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	660,610	713,459
10	CVV/DSTA 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	868,370	937,840
11	CVV/DSTA 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	911,630	984,560
12	CVV/DSTA 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,217,660	1,315,073
13	CVV/DSTA 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,288,630	1,391,720
14	CVV/DSTA 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,596,340	1,724,047
15	CVV/DSTA 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,691,780	1,827,122
16	CVV/DSTA 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,898,070	2,049,916
17	CVV/DSTA 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,989,970	2,149,168
18	CVV/DSTA 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,314,010	2,499,131
19	CVV/DSTA 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,473,650	2,671,542
20	CVV/DSTA 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	3,096,180	3,343,874
21	CVV/DSTA 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,193,460	3,448,937
22	CVV/DSTA 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,322,780	3,588,602
23	CVV/DSTA 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,853,710	4,162,007
24	CVV/DSTA 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,861,710	4,170,647

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
 - Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
 - Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE
Ruột dẫn đồng
Lớp độn
Băng PPF
Giáp băng
Vỏ bọc PVC



CXV
DATA/DSTA

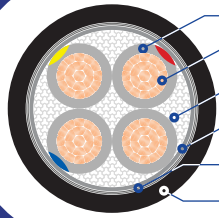
CẤP NGẦM HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cấp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE, giáp băng nhôm						
1	CXV/DATA 1.5		0.6/1kV	Mét	26,330	28,436
2	CXV/DATA 2.5		0.6/1kV	Mét	30,390	32,821
3	CXV/DATA 4		0.6/1kV	Mét	36,640	39,571
4	CXV/DATA 6		0.6/1kV	Mét	46,340	50,047
5	CXV/DATA 10		0.6/1kV	Mét	62,960	67,997
6	CXV/DATA 16		0.6/1kV	Mét	84,360	91,109
7	CXV/DATA 25		0.6/1kV	Mét	119,600	129,168
8	CXV/DATA 35		0.6/1kV	Mét	154,390	166,741
9	CXV/DATA 50		0.6/1kV	Mét	200,890	216,961
10	CXV/DATA 70		0.6/1kV	Mét	268,620	290,110
11	CXV/DATA 95		0.6/1kV	Mét	360,220	389,038
12	CXV/DATA 120		0.6/1kV	Mét	459,040	495,763
13	CXV/DATA 150		0.6/1kV	Mét	544,800	588,384
14	CXV/DATA 185		0.6/1kV	Mét	670,710	724,367
15	CXV/DATA 240		0.6/1kV	Mét	866,520	935,842
16	CXV/DATA 300		0.6/1kV	Mét	1,078,190	1,164,445
Cấp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV/DSTA 2x1.5		0.6/1kV	Mét	39,100	42,228
2	CXV/DSTA 2x2.5		0.6/1kV	Mét	43,410	46,883
3	CXV/DSTA 2x4		0.6/1kV	Mét	59,570	64,336
4	CXV/DSTA 2x6		0.6/1kV	Mét	76,810	82,955
5	CXV/DSTA 2x10		0.6/1kV	Mét	105,750	114,210
6	CXV/DSTA 2x16		0.6/1kV	Mét	149,480	161,438
7	CXV/DSTA 2x25		0.6/1kV	Mét	218,900	236,412
8	CXV/DSTA 2x35		0.6/1kV	Mét	288,320	311,386
9	CXV/DSTA 2x50		0.6/1kV	Mét	375,930	406,004
10	CXV/DSTA 2x70		0.6/1kV	Mét	519,690	561,265
11	CXV/DSTA 2x95		0.6/1kV	Mét	703,810	760,115
12	CXV/DSTA 2x120		0.6/1kV	Mét	939,490	1,014,649
13	CXV/DSTA 2x150		0.6/1kV	Mét	1,111,590	1,200,517
14	CXV/DSTA 2x185		0.6/1kV	Mét	1,374,220	1,484,158
15	CXV/DSTA 2x240		0.6/1kV	Mét	1,776,920	1,919,074
16	CXV/DSTA 2x300		0.6/1kV	Mét	2,220,270	2,397,892

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297
Website: www.vietthaicable.vn



Cách điện XLPE
Ruột dẫn đồng
Lớp độn
Băng PPF
Giáp bằng thép
Vỏ bọc PVC

MÀU SẮC

Đen

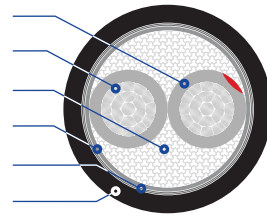
CÁP NGẦM HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	DVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV/DSTA 3x1.5		0.6/1kV	Mét	46,020	49,702
2	CXV/DSTA 3x2.5		0.6/1kV	Mét	54,500	58,860
3	CXV/DSTA 3x4		0.6/1kV	Mét	74,660	80,633
4	CXV/DSTA 3x6		0.6/1kV	Mét	98,990	106,909
5	CXV/DSTA 3x10		0.6/1kV	Mét	141,630	152,960
6	CXV/DSTA 3x16		0.6/1kV	Mét	204,590	220,957
7	CXV/DSTA 3x25		0.6/1kV	Mét	304,030	328,352
8	CXV/DSTA 3x35		0.6/1kV	Mét	402,240	434,419
9	CXV/DSTA 3x50		0.6/1kV	Mét	535,700	578,556
10	CXV/DSTA 3x70		0.6/1kV	Mét	748,460	808,337
11	CXV/DSTA 3x95		0.6/1kV	Mét	1,023,550	1,105,434
12	CXV/DSTA 3x120		0.6/1kV	Mét	1,348,660	1,456,553
13	CXV/DSTA 3x150		0.6/1kV	Mét	1,608,970	1,737,688
14	CXV/DSTA 3x185		0.6/1kV	Mét	1,995,660	2,155,313
15	CXV/DSTA 3x240		0.6/1kV	Mét	2,594,330	2,801,876
16	CXV/DSTA 3x300		0.6/1kV	Mét	3,228,100	3,486,348
Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV/DSTA 4x1.5		0.6/1kV	Mét	49,420	53,374
2	CXV/DSTA 4x2.5		0.6/1kV	Mét	66,350	71,658
3	CXV/DSTA 4x4		0.6/1kV	Mét	92,520	99,922
4	CXV/DSTA 4x6		0.6/1kV	Mét	118,850	128,358
5	CXV/DSTA 4x10		0.6/1kV	Mét	179,340	193,687
6	CXV/DSTA 4x16		0.6/1kV	Mét	260,780	281,642
7	CXV/DSTA 4x25		0.6/1kV	Mét	388,540	419,623
8	CXV/DSTA 4x35		0.6/1kV	Mét	521,390	563,101
9	CXV/DSTA 4x50		0.6/1kV	Mét	701,810	757,955
10	CXV/DSTA 4x70		0.6/1kV	Mét	983,660	1,062,353
11	CXV/DSTA 4x95		0.6/1kV	Mét	1,376,220	1,486,318
12	CXV/DSTA 4x120		0.6/1kV	Mét	1,783,390	1,926,061
13	CXV/DSTA 4x150		0.6/1kV	Mét	2,123,130	2,292,980
14	CXV/DSTA 4x185		0.6/1kV	Mét	2,630,200	2,840,616
15	CXV/DSTA 4x240		0.6/1kV	Mét	3,428,530	3,702,812
16	CXV/DSTA 4x300		0.6/1kV	Mét	4,277,050	4,619,214
Cáp ngầm hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV/DSTA 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	87,130	94,100
2	CXV/DSTA 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	111,770	120,712
3	CXV/DSTA 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	164,570	177,736
4	CXV/DSTA 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	246,000	265,680
5	CXV/DSTA 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	356,070	384,556
6	CXV/DSTA 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	455,970	492,448
7	CXV/DSTA 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	487,980	527,018
8	CXV/DSTA 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	624,990	674,989
9	CXV/DSTA 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	658,550	711,234
10	CXV/DSTA 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	870,370	940,000
11	CXV/DSTA 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	912,250	985,230
12	CXV/DSTA 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,213,960	1,311,077
13	CXV/DSTA 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,286,010	1,388,891
14	CXV/DSTA 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,595,580	1,723,226
15	CXV/DSTA 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,685,950	1,820,826
16	CXV/DSTA 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,902,540	2,054,743
17	CXV/DSTA 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,993,200	2,152,656
18	CXV/DSTA 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,320,470	2,506,108
19	CXV/DSTA 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,480,110	2,678,519
20	CXV/DSTA 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	3,106,190	3,354,685
21	CXV/DSTA 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,202,230	3,458,408
22	CXV/DSTA 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,332,160	3,598,733
23	CXV/DSTA 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,858,480	4,167,158
24	CXV/DSTA 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,870,330	4,179,956

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC**Đen**

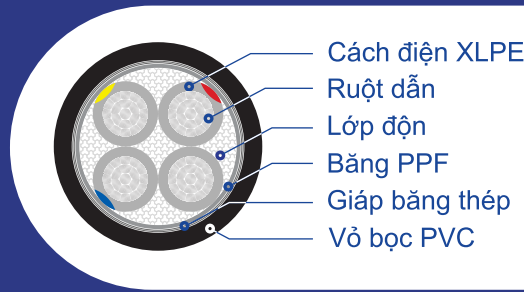
Cách điện XLPE
 Ruột dẫn nhôm
 Lớp độn
 Băng PPF
 Giáp băng
 Vỏ bọc PVC


AXV
 DATA/DSTA

CẤP NGẦM HẠ THỂ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cấp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp băng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DATA 16		0.6/1kV	Mét	34,420	37,174
2	AXV/DATA 25		0.6/1kV	Mét	42,110	45,479
3	AXV/DATA 35		0.6/1kV	Mét	47,800	51,624
4	AXV/DATA 50		0.6/1kV	Mét	57,200	61,776
5	AXV/DATA 70		0.6/1kV	Mét	65,270	70,492
6	AXV/DATA 95		0.6/1kV	Mét	79,180	85,514
7	AXV/DATA 120		0.6/1kV	Mét	97,580	105,386
8	AXV/DATA 150		0.6/1kV	Mét	109,240	117,979
9	AXV/DATA 185		0.6/1kV	Mét	125,260	135,281
10	AXV/DATA 240		0.6/1kV	Mét	152,140	164,311
11	AXV/DATA 300		0.6/1kV	Mét	182,720	197,338
Cấp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp băng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DSTA 2x16		0.6/1kV	Mét	52,170	56,344
2	AXV/DSTA 2x25		0.6/1kV	Mét	66,210	71,507
3	AXV/DSTA 2x35		0.6/1kV	Mét	77,580	83,786
4	AXV/DSTA 2x50		0.6/1kV	Mét	91,620	98,950
5	AXV/DSTA 2x70		0.6/1kV	Mét	114,930	124,124
6	AXV/DSTA 2x95		0.6/1kV	Mét	142,870	154,300
7	AXV/DSTA 2x120		0.6/1kV	Mét	211,850	228,798
8	AXV/DSTA 2x150		0.6/1kV	Mét	236,870	255,820
9	AXV/DSTA 2x185		0.6/1kV	Mét	280,160	302,573
10	AXV/DSTA 2x240		0.6/1kV	Mét	339,090	366,217
11	AXV/DSTA 2x300		0.6/1kV	Mét	416,290	449,593
Cấp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp băng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DSTA 3x16		0.6/1kV	Mét	61,440	66,355
2	AXV/DSTA 3x25		0.6/1kV	Mét	78,390	84,661
3	AXV/DSTA 3x35		0.6/1kV	Mét	90,430	97,664
4	AXV/DSTA 3x50		0.6/1kV	Mét	113,200	122,256
5	AXV/DSTA 3x70		0.6/1kV	Mét	144,990	156,589
6	AXV/DSTA 3x95		0.6/1kV	Mét	186,420	201,334
7	AXV/DSTA 3x120		0.6/1kV	Mét	265,730	286,988
8	AXV/DSTA 3x150		0.6/1kV	Mét	302,940	327,175
9	AXV/DSTA 3x185		0.6/1kV	Mét	361,600	390,528
10	AXV/DSTA 3x240		0.6/1kV	Mét	445,410	481,043
11	AXV/DSTA 3x300		0.6/1kV	Mét	535,720	578,578

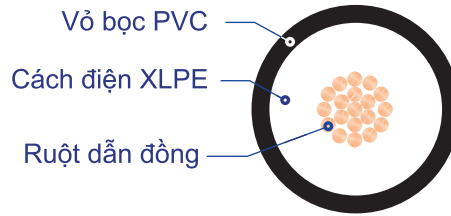
- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



CÁP NGÀM HẠ THẾ

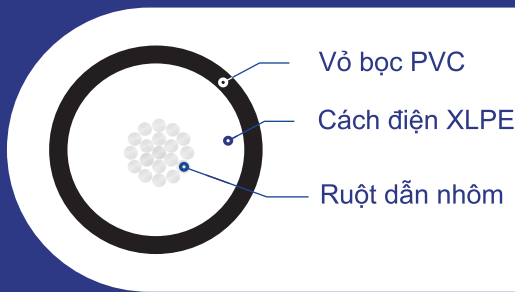
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DSTA 4x10		0.6/1kV	Mét	53,220	57,478
2	AXV/DSTA 4x16		0.6/1kV	Mét	64,480	69,638
3	AXV/DSTA 4x25		0.6/1kV	Mét	90,040	97,243
4	AXV/DSTA 4x35		0.6/1kV	Mét	107,640	116,251
5	AXV/DSTA 4x50		0.6/1kV	Mét	140,480	151,718
6	AXV/DSTA 4x70		0.6/1kV	Mét	180,740	195,199
7	AXV/DSTA 4x95		0.6/1kV	Mét	258,450	279,126
8	AXV/DSTA 4x120		0.6/1kV	Mét	307,580	332,186
9	AXV/DSTA 4x150		0.6/1kV	Mét	386,620	417,550
10	AXV/DSTA 4x185		0.6/1kV	Mét	454,810	491,195
11	AXV/DSTA 4x240		0.6/1kV	Mét	568,150	613,602
12	AXV/DSTA 4x300		0.6/1kV	Mét	689,560	744,725
Cáp ngầm hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn nhôm, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DSTA 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	51,100	55,188
2	AXV/DSTA 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	70,710	76,367
3	AXV/DSTA 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	85,140	91,951
4	AXV/DSTA 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	97,450	105,246
5	AXV/DSTA 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	103,270	111,532
6	AXV/DSTA 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	129,360	139,709
7	AXV/DSTA 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	134,390	145,141
8	AXV/DSTA 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	166,170	179,464
9	AXV/DSTA 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	171,860	185,609
10	AXV/DSTA 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	235,950	254,826
11	AXV/DSTA 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	246,810	266,555
12	AXV/DSTA 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	290,100	313,308
13	AXV/DSTA 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	301,480	325,598
14	AXV/DSTA 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	344,790	372,373
15	AXV/DSTA 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	358,810	387,515
16	AXV/DSTA 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	409,140	441,871
17	AXV/DSTA 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	420,380	454,010
18	AXV/DSTA 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	511,210	552,107
19	AXV/DSTA 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	529,620	571,990
20	AXV/DSTA 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	546,300	590,004
21	AXV/DSTA 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	620,190	669,805
22	AXV/DSTA 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	640,450	691,686

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC**Đen****CXV****CÁP TRUNG THỂ TREO**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp trung thể treo - Tiêu chuẩn: TCVN 5935 -2						
1	CXV 25		24kV	Mét	113,230	122,288
2	CXV 35		24kV	Mét	146,830	158,576
3	CXV 50		24kV	Mét	191,310	206,615
4	CXV 70		24kV	Mét	261,300	282,204
5	CXV 95		24kV	Mét	350,260	378,281
6	CXV 120		24kV	Mét	434,630	469,400
7	CXV 150		24kV	Mét	524,290	566,233
8	CXV 185		24kV	Mét	646,990	698,749
9	CXV 240		24kV	Mét	837,040	904,003
10	CXV 300		24kV	Mét	1,039,930	1,123,124
11	CX1V 25		24kV	Mét	123,400	133,272
12	CX1V 35		24kV	Mét	158,540	171,223
13	CX1V 50		24kV	Mét	203,030	219,272
14	CX1V 70		24kV	Mét	274,980	296,978
15	CX1V 95		24kV	Mét	363,650	392,742
16	CX1V 120		24kV	Mét	448,010	483,851
17	CX1V 150		24kV	Mét	539,060	582,185
18	CX1V 185		24kV	Mét	663,300	716,364
19	CX1V 240		24kV	Mét	855,180	923,594
20	CX1V 300		24kV	Mét	1,059,450	1,144,206
21	CX1V/WBC 25		24kV	Mét	123,680	133,574
22	CX1V/WBC 35		24kV	Mét	158,830	171,536
23	CX1V/WBC 50		24kV	Mét	203,710	220,007
24	CX1V/WBC 70		24kV	Mét	275,810	297,875
25	CX1V/WBC 95		24kV	Mét	364,490	393,649
26	CX1V/WBC 120		24kV	Mét	448,990	484,909
27	CX1V/WBC 150		24kV	Mét	540,600	583,848
28	CX1V/WBC 185		24kV	Mét	664,980	718,178
29	CX1V/WBC 240		24kV	Mét	857,680	926,294
30	CX1V/WBC 300		24kV	Mét	1,062,380	1,147,370

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

AXV/ACXV**MÀU SẮC****Đen****CÁP NHÔM TRUNG THỂ TREO**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp nhôm trung thể treo - Tiêu chuẩn: TCVN 5935 -2						
1	AX1V 25		24kV	Mét	45,170	48,784
2	AX1V 35		24kV	Mét	49,060	52,985
3	AX1V 50		24kV	Mét	57,840	62,467
4	AX1V 70		24kV	Mét	68,670	74,164
5	AX1V 95		24kV	Mét	82,020	88,582
6	AX1V 120		24kV	Mét	94,230	101,768
7	AX1V 150		24kV	Mét	107,800	116,424
8	AX1V 185		24kV	Mét	119,440	128,995
9	AX1V 240		24kV	Mét	143,270	154,732
10	AX1V 300		24kV	Mét	169,510	183,071
11	AX1V/WBC 25		24kV	Mét	44,830	48,416
12	AX1V/WBC 35		24kV	Mét	51,790	55,933
13	AX1V/WBC 50		24kV	Mét	61,030	65,912
14	AX1V/WBC 70		24kV	Mét	72,670	78,484
15	AX1V/WBC 95		24kV	Mét	85,890	92,761
16	AX1V/WBC 120		24kV	Mét	98,900	106,812
17	AX1V/WBC 150		24kV	Mét	111,100	119,988
18	AX1V/WBC 185		24kV	Mét	128,900	139,212
19	AX1V/WBC 240		24kV	Mét	154,220	166,558
20	AX1V/WBC 300		24kV	Mét	182,740	197,359
21	ACXV 50/8		24kV	Mét	58,410	63,083
22	ACXV 70/11		24kV	Mét	66,840	72,187
23	ACXV 95/16		24kV	Mét	82,810	89,435
24	ACXV 120/19		24kV	Mét	97,990	105,829
25	ACXV 150/19		24kV	Mét	109,050	117,774
26	ACXV 185/24		24kV	Mét	127,080	137,246
27	ACXV 185/29		24kV	Mét	126,960	137,117
28	ACXV 240/32		24kV	Mét	153,760	166,061
29	ACXV 300/39		24kV	Mét	181,370	195,880

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Cam

Ruột dẫn đồng

Lớp giáp mica

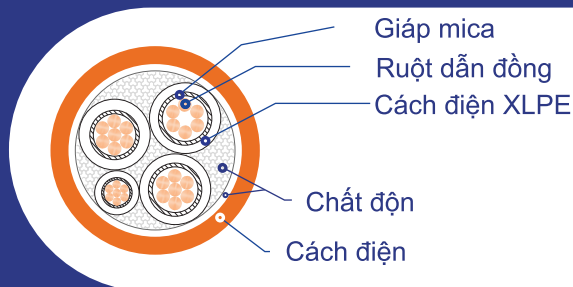
Cách điện

CV/FR
CXV/FR

CÁP CHỐNG CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chống cháy						
1	CV/FR 1.5		0.6/1kV	Mét	10,490	11,329
2	CV/FR 2.5		0.6/1kV	Mét	14,100	15,228
3	CV/FR 4		0.6/1kV	Mét	20,160	21,773
4	CV/FR 6		0.6/1kV	Mét	27,310	29,495
5	CV/FR 10		0.6/1kV	Mét	42,020	45,382
6	CV/FR 16		0.6/1kV	Mét	60,650	65,502
7	CV/FR 25		0.6/1kV	Mét	93,440	100,915
8	CV/FR 35		0.6/1kV	Mét	126,230	136,328
9	CV/FR 50		0.6/1kV	Mét	173,650	187,542
10	CV/FR 70		0.6/1kV	Mét	241,850	261,198
11	CV/FR 95		0.6/1kV	Mét	330,810	357,275
12	CV/FR 120		0.6/1kV	Mét	422,250	456,030
13	CV/FR 150		0.6/1kV	Mét	500,910	540,983
14	CV/FR 185		0.6/1kV	Mét	623,140	672,991
15	CV/FR 240		0.6/1kV	Mét	812,190	877,165
16	CV/FR 300		0.6/1kV	Mét	1,013,840	1,094,947
17	CXV/FR 1.5		0.6/1kV	Mét	14,160	15,293
18	CXV/FR 2.5		0.6/1kV	Mét	18,480	19,958
19	CXV/FR 4		0.6/1kV	Mét	24,000	25,920
20	CXV/FR 6		0.6/1kV	Mét	31,410	33,923
21	CXV/FR 10		0.6/1kV	Mét	46,490	50,209
22	CXV/FR 16		0.6/1kV	Mét	65,730	70,988
23	CXV/FR 25		0.6/1kV	Mét	99,290	107,233
24	CXV/FR 35		0.6/1kV	Mét	132,850	143,478
25	CXV/FR 50		0.6/1kV	Mét	179,800	194,184
26	CXV/FR 70		0.6/1kV	Mét	249,230	269,168
27	CXV/FR 95		0.6/1kV	Mét	338,210	365,267
28	CXV/FR 120		0.6/1kV	Mét	432,260	466,841
29	CXV/FR 150		0.6/1kV	Mét	514,310	555,455
30	CXV/FR 185		0.6/1kV	Mét	635,460	686,297
31	CXV/FR 240		0.6/1kV	Mét	826,040	892,123
32	CXV/FR 300		0.6/1kV	Mét	1,029,550	1,111,914

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

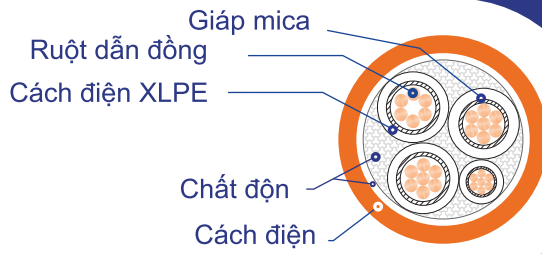
CXV/FR**MÀU SẮC****Cam****CÁP CHỐNG CHÁY**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chống cháy						
33	CXV/FR 2x1.5		0.6/1kV	Mét	39,100	42,228
34	CXV/FR 2x2.5		0.6/1kV	Mét	48,490	52,369
35	CXV/FR 2x4		0.6/1kV	Mét	62,800	67,824
36	CXV/FR 2x6		0.6/1kV	Mét	79,740	86,119
37	CXV/FR 2x10		0.6/1kV	Mét	106,520	115,042
38	CXV/FR 2x16		0.6/1kV	Mét	150,860	162,929
39	CXV/FR 2x25		0.6/1kV	Mét	221,210	238,907
40	CXV/FR 2x35		0.6/1kV	Mét	290,320	313,546
41	CXV/FR 2x50		0.6/1kV	Mét	385,610	416,459
42	CXV/FR 2x70		0.6/1kV	Mét	527,240	569,419
43	CXV/FR 2x95		0.6/1kV	Mét	711,050	767,934
44	CXV/FR 2x120		0.6/1kV	Mét	911,780	984,722
45	CXV/FR 2x150		0.6/1kV	Mét	1,073,420	1,159,294
46	CXV/FR 2x185		0.6/1kV	Mét	1,329,730	1,436,108
47	CXV/FR 2x240		0.6/1kV	Mét	1,723,190	1,861,045
48	CXV/FR 2x300		0.6/1kV	Mét	2,149,600	2,321,568
49	CXV/FR 3x1.5		0.6/1kV	Mét	48,340	52,207
50	CXV/FR 3x2.5		0.6/1kV	Mét	62,030	66,992
51	CXV/FR 3x4		0.6/1kV	Mét	81,280	87,782
52	CXV/FR 3x6		0.6/1kV	Mét	105,140	113,551
53	CXV/FR 3x10		0.6/1kV	Mét	153,940	166,255
54	CXV/FR 3x16		0.6/1kV	Mét	215,210	232,427
55	CXV/FR 3x25		0.6/1kV	Mét	314,960	340,157
56	CXV/FR 3x35		0.6/1kV	Mét	414,400	447,552
57	CXV/FR 3x50		0.6/1kV	Mét	557,410	602,003
58	CXV/FR 3x70		0.6/1kV	Mét	768,920	830,434
59	CXV/FR 3x95		0.6/1kV	Mét	1,043,400	1,126,872
60	CXV/FR 3x120		0.6/1kV	Mét	1,326,500	1,432,620
61	CXV/FR 3x150		0.6/1kV	Mét	1,584,810	1,711,595
62	CXV/FR 3x185		0.6/1kV	Mét	1,949,940	2,105,935
63	CXV/FR 3x240		0.6/1kV	Mét	2,522,140	2,723,911
64	CXV/FR 3x300		0.6/1kV	Mét	3,155,290	3,407,713

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Cam



CXV/FR

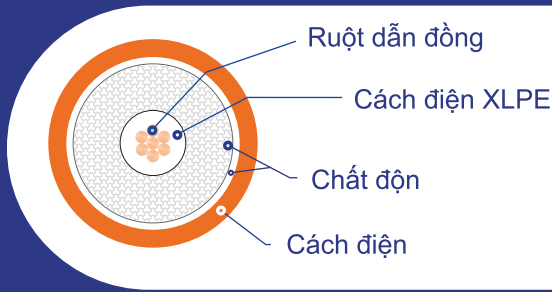
CÁP CHỐNG CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chống cháy						
65	CXV/FR 4x1.5		0.6/1kV	Mét	61,120	66,010
66	CXV/FR 4x2.5		0.6/1kV	Mét	77,430	83,624
67	CXV/FR 4x4		0.6/1kV	Mét	102,840	111,067
68	CXV/FR 4x6		0.6/1kV	Mét	134,230	144,968
69	CXV/FR 4x10		0.6/1kV	Mét	197,040	212,803
70	CXV/FR 4x16		0.6/1kV	Mét	272,470	294,268
71	CXV/FR 4x25		0.6/1kV	Mét	407,790	440,413
72	CXV/FR 4x35		0.6/1kV	Mét	541,100	584,388
73	CXV/FR 4x50		0.6/1kV	Mét	733,830	792,536
74	CXV/FR 4x70		0.6/1kV	Mét	1,015,690	1,096,945
75	CXV/FR 4x95		0.6/1kV	Mét	1,379,450	1,489,806
76	CXV/FR 4x120		0.6/1kV	Mét	1,761,530	1,902,452
77	CXV/FR 4x150		0.6/1kV	Mét	2,089,570	2,256,736
78	CXV/FR 4x185		0.6/1kV	Mét	2,593,560	2,801,045
79	CXV/FR 4x240		0.6/1kV	Mét	3,374,500	3,644,460
80	CXV/FR 4x300		0.6/1kV	Mét	4,196,220	4,531,918
81	CXV/FR 3x2.5+1x1.5		0.6/1kV	Mét	75,890	81,961
82	CXV/FR 3x4+1x2,5		0.6/1kV	Mét	96,370	104,080
83	CXV/FR 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	126,230	136,328
84	CXV/FR 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	181,350	195,858
85	CXV/FR 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	258,000	278,640
86	CXV/FR 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	375,300	405,324
87	CXV/FR 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	475,520	513,562
88	CXV/FR 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	508,160	548,813
89	CXV/FR 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	657,170	709,744
90	CXV/FR 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	690,110	745,319
91	CXV/FR 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	901,770	973,912
92	CXV/FR 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	945,800	1,021,464
93	CXV/FR 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,222,130	1,319,900
94	CXV/FR 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,292,160	1,395,533
95	CXV/FR 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,528,010	1,650,251
96	CXV/FR 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,627,300	1,757,484
97	CXV/FR 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,816,330	1,961,636
98	CXV/FR 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,906,390	2,058,901
99	CXV/FR 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,292,300	2,475,684
100	CXV/FR 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	2,954,550	3,190,914
101	CXV/FR 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,048,300	3,292,164
102	CXV/FR 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,182,220	3,436,798
103	CXV/FR 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,674,680	3,968,654
104	CXV/FR 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,798,280	4,102,142

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297
Website: www.vietthaicable.vn

CXV/FRT**MÀU SẮC****Cam****CÁP CHẠM CHÁY**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chặm cháy						
1	CXV/FRT 1.5		0.6/1kV	Mét	9,600	10,368
2	CXV/FRT 2.5		0.6/1kV	Mét	13,680	14,774
3	CXV/FRT 4		0.6/1kV	Mét	18,810	20,315
4	CXV/FRT 6		0.6/1kV	Mét	25,850	27,918
5	CXV/FRT 10		0.6/1kV	Mét	39,870	43,060
6	CXV/FRT 16		0.6/1kV	Mét	58,500	63,180
7	CXV/FRT 25		0.6/1kV	Mét	89,740	96,919
8	CXV/FRT 35		0.6/1kV	Mét	121,920	131,674
9	CXV/FRT 50		0.6/1kV	Mét	164,410	177,563
10	CXV/FRT 70		0.6/1kV	Mét	231,990	250,549
11	CXV/FRT 95		0.6/1kV	Mét	317,880	343,310
12	CXV/FRT 120		0.6/1kV	Mét	410,870	443,740
13	CXV/FRT 150		0.6/1kV	Mét	492,600	532,008
14	CXV/FRT 185		0.6/1kV	Mét	612,530	661,532
15	CXV/FRT 240		0.6/1kV	Mét	800,030	864,032
16	CXV/FRT 300		0.6/1kV	Mét	1,001,520	1,081,642
17	CXV/FRT 2x1.5		0.6/1kV	Mét	27,710	29,927
18	CXV/FRT 2x2.5		0.6/1kV	Mét	36,490	39,409
19	CXV/FRT 2x4		0.6/1kV	Mét	49,870	53,860
20	CXV/FRT 2x6		0.6/1kV	Mét	65,880	71,150
21	CXV/FRT 2x10		0.6/1kV	Mét	98,060	105,905
22	CXV/FRT 2x16		0.6/1kV	Mét	135,160	145,973
23	CXV/FRT 2x25		0.6/1kV	Mét	200,580	216,626
24	CXV/FRT 2x35		0.6/1kV	Mét	267,090	288,457
25	CXV/FRT 2x50		0.6/1kV	Mét	353,290	381,553
26	CXV/FRT 2x70		0.6/1kV	Mét	491,060	530,345
27	CXV/FRT 2x95		0.6/1kV	Mét	668,550	722,034
28	CXV/FRT 2x120		0.6/1kV	Mét	867,910	937,343
29	CXV/FRT 2x150		0.6/1kV	Mét	1,033,230	1,115,888
30	CXV/FRT 2x185		0.6/1kV	Mét	1,282,310	1,384,895
31	CXV/FRT 2x240		0.6/1kV	Mét	1,671,470	1,805,188
32	CXV/FRT 2x300		0.6/1kV	Mét	2,093,870	2,261,380
33	CXV/FRT 3x1.5		0.6/1kV	Mét	33,870	36,580
34	CXV/FRT 3x2.5		0.6/1kV	Mét	45,870	49,540
35	CXV/FRT 3x4		0.6/1kV	Mét	63,880	68,990
36	CXV/FRT 3x6		0.6/1kV	Mét	86,510	93,431
37	CXV/FRT 3x10		0.6/1kV	Mét	131,620	142,150
38	CXV/FRT 3x16		0.6/1kV	Mét	187,800	202,824
39	CXV/FRT 3x25		0.6/1kV	Mét	283,400	306,072
40	CXV/FRT 3x35		0.6/1kV	Mét	380,540	410,983
41	CXV/FRT 3x50		0.6/1kV	Mét	508,010	548,651
42	CXV/FRT 3x70		0.6/1kV	Mét	713,820	770,926
43	CXV/FRT 3x95		0.6/1kV	Mét	978,430	1,056,704
44	CXV/FRT 3x120		0.6/1kV	Mét	1,269,850	1,371,438
45	CXV/FRT 3x150		0.6/1kV	Mét	1,510,450	1,631,286
46	CXV/FRT 3x185		0.6/1kV	Mét	1,882,510	2,033,111
47	CXV/FRT 3x240		0.6/1kV	Mét	2,455,320	2,651,746
48	CXV/FRT 3x300		0.6/1kV	Mét	3,072,310	3,318,095

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
 Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297
 Website: www.vietthaicable.vn

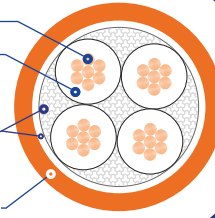
MÀU SẮC

Cam

Ruột dẫn đồng
Cách điện XLPE

Chất độn

Cách điện



CXV/FRT

CÁP CHẠM CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chặm cháy						
49	CXV/FRT 4x1.5		0.6/1kV	Mét	41,260	44,561
50	CXV/FRT 4x2.5		0.6/1kV	Mét	56,500	61,020
51	CXV/FRT 4x4		0.6/1kV	Mét	80,210	86,627
52	CXV/FRT 4x6		0.6/1kV	Mét	109,920	118,714
53	CXV/FRT 4x10		0.6/1kV	Mét	170,250	183,870
54	CXV/FRT 4x16		0.6/1kV	Mét	242,600	262,008
55	CXV/FRT 4x25		0.6/1kV	Mét	368,070	397,516
56	CXV/FRT 4x35		0.6/1kV	Mét	495,990	535,669
57	CXV/FRT 4x50		0.6/1kV	Mét	668,100	721,548
58	CXV/FRT 4x70		0.6/1kV	Mét	942,420	1,017,814
59	CXV/FRT 4x95		0.6/1kV	Mét	1,292,940	1,396,375
60	CXV/FRT 4x120		0.6/1kV	Mét	1,682,400	1,816,992
61	CXV/FRT 4x150		0.6/1kV	Mét	2,006,290	2,166,793
62	CXV/FRT 4x185		0.6/1kV	Mét	2,499,190	2,699,125
63	CXV/FRT 4x240		0.6/1kV	Mét	3,266,740	3,528,079
64	CXV/FRT 4x300		0.6/1kV	Mét	4,086,470	4,413,388
65	CXV/FRT 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	74,350	80,298
66	CXV/FRT 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	102,520	110,722
67	CXV/FRT 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	153,940	166,255
68	CXV/FRT 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	227,990	246,229
69	CXV/FRT 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	336,660	363,593
70	CXV/FRT 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	432,570	467,176
71	CXV/FRT 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	463,670	500,764
72	CXV/FRT 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	593,440	640,915
73	CXV/FRT 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	625,140	675,151
74	CXV/FRT 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	830,970	897,448
75	CXV/FRT 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	873,440	943,315
76	CXV/FRT 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,138,380	1,229,450
77	CXV/FRT 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,206,580	1,303,106
78	CXV/FRT 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,503,680	1,623,974
79	CXV/FRT 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,590,660	1,717,913
80	CXV/FRT 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,793,700	1,937,196
81	CXV/FRT 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,883,910	2,034,623
82	CXV/FRT 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,200,710	2,376,767
83	CXV/FRT 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,353,880	2,542,190
84	CXV/FRT 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	2,953,630	3,189,920
85	CXV/FRT 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,046,610	3,290,339
86	CXV/FRT 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,175,920	3,429,994
87	CXV/FRT 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,681,760	3,976,301
88	CXV/FRT 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,692,380	3,987,770

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3836 158 ; Fax: 0251 3836 297
Website: www.vietthaicable.vn

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Phạm vi được chứng nhận: Sản xuất và Cung ứng Dây nhôm, Dây cáp điện

Số Giấy chứng nhận: HT 1448/5.20.19

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 10/07/2020 đến ngày 09/07/2023



TỔNG CỤC TRƯỞNG
Hội đồng Chứng nhận

CHỦ TỊCH
Hội đồng Chứng nhận



ThS. Trần Văn Vinh

TS. Phạm Hồng

ThS. Phạm Lê Cường

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Môi trường của

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 14001:2015 / ISO 14001:2015

Phạm vi được chứng nhận: Sản xuất Dây nhôm, Dây cáp điện

Số Giấy chứng nhận: MT 404.20.24

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 10/07/2020 đến ngày 09/07/2023

Ngày chứng nhận lần đầu: 10/07/2020



TỔNG CỤC TRƯỞNG
Hội đồng Chứng nhận

CHỦ TỊCH
Hội đồng Chứng nhận



ThS. Trần Văn Vinh

TS. Phạm Hồng

ThS. Phạm Lê Cường

CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, chỉ tiết theo phụ lục kèm theo

với nhãn hiệu thương mại

được sản xuất tại

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

và được phép sử dụng Dấu hợp quy

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Số Giấy chứng nhận: 2374. Mã số: 2374-20-00

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 14/09/2020 đến ngày 13/09/2023

GIÁM ĐỐC

Phạm Lê Cường

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT)

PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 2374-20-00)

STT	Tên gọi sản phẩm	Loại dây	Ký hiệu	Tiêu chuẩn công bố áp dụng
1.		Cáp không có vỏ dùng để lắp đặt cố định, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 06	VCm	TCVN 6610-3:2000
2.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua	Cáp không có vỏ dùng để lắp đặt cố định, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 450/750V, kiểu 6610 TCVN 02	VCm	TCVN 6610-3:2000
3.		Cáp có vỏ bọc bằng PVC nhẹ dùng để lắp đặt cố định, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 10	CVV	TCVN 6610-4:2000
4.		Cáp mềm, cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng	VCmo (Lõi song song); VCmt (Lõi xoắn)	TCVN 6610-5:2014

1/2

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Cáp điện có cách điện dạng đũa dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV, loại AXV/DSTA; CXV/DATA; CXV/DSTA, tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 5935-1:2013

với nhãn hiệu thương mại

được sản xuất tại

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

và được phép sử dụng Dấu hợp quy

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Số Giấy chứng nhận: 2374. Mã số: 2374-20-01

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 10/12/2020 đến ngày 30/08/2023

GIÁM ĐỐC

Phạm Lê Cường

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT)

PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 2374-20-00)

		300/500V, kiểu 6610 TCVN 53		
5.		Dây đôi, ruột dẫn đồng cấp 5	VCmd	AS/NZS 5000.1:2005
6.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV, không có vỏ bọc, loại V75	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2	CV	AS/NZS 5000.1:2005
7.		2, 3, 4 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn đồng cấp 2	DuCV, TrCV, QuCV	AS/NZS 5000.1:2005
8.		Dây đơn lõi, ruột dẫn nhôm cấp 2	AV	AS/NZS 5000.1:2005
9.		2, 3, 4 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn nhôm cấp 2	DuAV, TrAV, QuaV	AS/NZS 5000.1:2005
10.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 600V	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 60°C không có vỏ bọc	IV	JIC C 3307: 2000
11.	Cáp điện có cách điện dạng đũa dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV		CVV, DK-CVV, CXV, DK-CXV, AVV, DK-AVV, AXV, DK-AXV	TCVN 5935-1:2013
12.	Cáp điện chống cháy điện áp danh định đến 0,6/1kV		CXV/FR	TCVN 5935-1:2013
13.	Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV		LV-ABC	TCVN 6447: 1998

GIÁM ĐỐC

Phạm Lê Cường

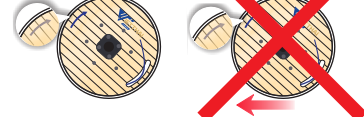
2/2

Hướng dẫn đặt Rullo



Đặt theo hướng thẳng đứng

Hướng dẫn di chuyển Rullo



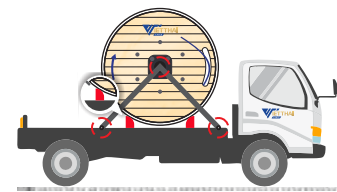
Lăn Rullo theo chiều mũi tên

Hướng dẫn nâng Rullo



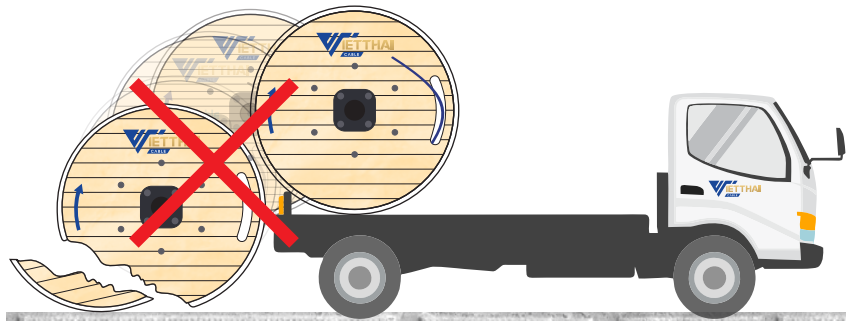
Sử dụng xe nâng Rullo theo hướng thẳng đứng

Hướng dẫn cố định Rullo di vận chuyển



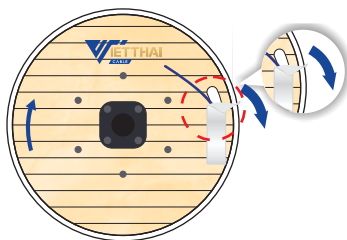
Khóa chặt và chèn cố định Rullo khi vận chuyển

Hướng dẫn hạ Rullo khi vận chuyển



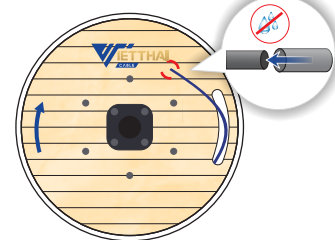
Chấn để Rullo rơi khi nâng hoặc hạ Rullo

Loại bỏ niêm phong khi sử dụng



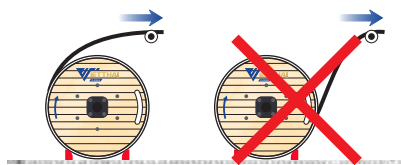
Tháo bỏ tấm thép niêm phong, kiểm tra an toàn trước khi sử dụng

Sử dụng nút bịt để tránh ẩm ướt

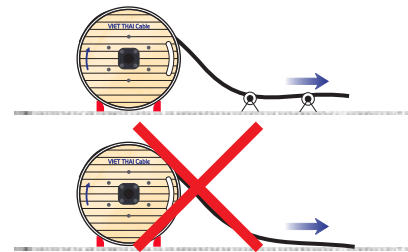


Luôn sử dụng nút bịt đầu cáp để tránh ẩm ướt lõi cáp

Hướng dẫn ra dây đúng cách



Ra cáp đúng chiều và phải có con lăn khi kéo cáp



Phải dùng con lăn khi kéo cáp và lắp đặt

*Vì một môi trường xanh
Tiết kiệm năng lượng*



SỬ DỤNG DÂY CÁP ĐIỆN ĐẠT TIÊU CHUẨN



AN TOÀN CHO BẠN VÀ CỘNG ĐỒNG



LET'S SAVE THE WORLD

THINK GREEN





HOTLINE
 **0976 74 27 87**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

 Khu công nghiệp Biên Hoà 1, Đường số 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai  (0251) 3836 158

 info@vietthaicable.vn  www.vietthaicable.vn

ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Công ty TNHH Cáp Điện VTC: ĐC: 39i Ngô Nhân Tịnh, Phường 01, Quận 6, TP.HCM - T: 0976 74 27 87